

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1 644 826 416 329	1 245 457 527 196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	584 918 374 257	598 724 776 910
1. Tiền	111		357 215 274 257	266 114 276 910
2. Các khoản tương đương tiền	112		227 703 100 000	332 610 500 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	612 507 927 119	422 867 197 098
1. Đầu tư ngắn hạn	121		732 777 864 519	604 924 224 625
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		- 120 269 937 400	- 182 057 027 527
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	443 116 037 938	220 115 444 990
1. Phải thu của khách hàng	131		4 355 752 310	1 293 919 255
2. Trả trước cho người bán	132		7 410 179 850	6 603 288 600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		358 381 076 838	190 351 336 238
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	90 263 116 656	34 436 204 596
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-17 294 087 716	-12 569 303 699
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 284 077 015	3 750 108 198
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		661 076 043	683 989 150
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			187 171
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3 273 243 302	2 668 258 877
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		349 757 670	397 673 000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	147 753 486 175	289 400 833 311
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		8 389 397 745	12 565 514 601
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	5 960 032 981	8 138 052 610
- Nguyên giá	222		26 717 692 677	30 904 550 527
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-20 757 659 696	-22 766 497 917
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	2 429 364 764	4 427 461 991

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Nguyên giá	228		10 470 716 440	10 470 716 440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-8 041 351 676	-6 043 254 449
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		119 100 223 000	257 417 881 419
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		157 614 223 000	280 198 173 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-38 514 000 000	-22 780 291 581
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	20 263 865 430	19 417 437 291
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 819 124 879	4 468 315 577
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	16 902 340 251	14 406 721 414
4. Tài sản dài hạn khác	268		542 400 300	542 400 300
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 792 579 902 504	1 534 858 360 507
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		580 643 274 255	409 227 159 433
I. Nợ ngắn hạn	310		580 643 274 255	409 227 159 433
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			20 000 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		8 958 535 842	7 755 670 061
3. Người mua trả tiền trước	313		1 819 300 000	1 949 715 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	1 914 652 686	1 042 997 175
5. Phải trả người lao động	315		18 840 684 427	15 172 815 955
6. Chi phí phải trả	316	V.12	854 431 819	1 066 704 553
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	203 484 068 039	100 588 580 415
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		331 975 838 414	246 491 207 124
10. Phải trả cổ tức gốc, và lãi trái phiếu	321		10 377 664 610	12 387 215 055
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		1 911 831 075	2 056 186 752
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		506 267 343	716 067 343
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 211 936 628 249	1 125 631 201 074
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1 211 936 628 249	1 125 631 201 074
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		722 339 370 000	722 339 370 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		610 253 166 720	610 253 166 720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 228 000 000	- 228 000 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28 644 358 196	28 644 358 196
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		- 149 072 266 667	- 235 377 693 842
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1 792 579 902 504	1 534 858 360 507
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		390 400 000	390 400 000
6. Chứng khoán lưu ký	006		16 546 388 370 000	17 155 622 420 000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		16 097 420 410 000	16 639 066 360 000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		47 762 600 000	108 564 490 000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		15 933 284 950 000	16 415 906 430 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		116 372 860 000	114 595 440 000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		253 706 530 000	406 059 660 000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		152 000 000	152 000 000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		253 464 030 000	405 817 160 000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		90 500 000	90 500 000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		195 261 430 000	110 496 400 000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		195 261 430 000	110 496 400 000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		2 733 484 330 000	2 627 749 400 000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		302 559 370 000	300 058 160 000

Người lập biểu



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nhữ Đình Hòa



CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		54 055 847 403	49 357 335 429	207 355 609 633	208 669 756 466
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		13 838 565 305	7 130 468 246	44 720 895 335	48 803 171 620
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		9 935 986 942	15 808 040 956	50 143 398 752	54 729 249 587
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3				1 650 000 000	62 995 770
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		11 791 084		92 284 007	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1 277 481 818	628 499 999	6 180 753 634	5 180 687 568
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1 060 096 139	1 153 699 230	2 952 805 849	3 278 935 430
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		82 804 359		109 362 728	21 281 750
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		27 849 121 756	24 636 626 998	101 506 109 328	96 593 434 741
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		54 055 847 403	49 357 335 429	207 355 609 633	208 669 756 466
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		43 094 336 688	48 458 766 392	66 458 243 735	89 939 055 285
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		10 961 510 715	898 569 037	140 897 365 898	118 730 701 181
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 410 006 355	- 462 640 847	54 757 569 690	41 368 739 522
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		7 551 504 360	1 361 209 884	86 139 796 208	77 361 961 659
8. Thu nhập khác	31		7 909 091	59 026 248	26 818 182	79 637 584
9. Chi phí khác	32		463 169 000	10 000 000	466 171 640	123 414 101
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 455 259 909	49 026 248	- 439 353 458	-43 776 517
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7 096 244 451	1 410 236 132	85 700 442 750	77 318 185 142
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7 096 244 451	1 410 236 132	85 700 442 750	77 318 185 142
15. Số cổ phiếu lưu hành	61		72 218 787	72 218 787	72 218 787	72 218 787
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		98	19	1 186	1 070

Người lập biểu

Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nhữ Đình Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

NĂM 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		8514 157 975 991	6437 856 267 593
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		-8599 690 041 725	-6477 054 713 322
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	03		-1 071 588 185	-1 495 618 837
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	04		40877 174 346 557	37679 028 477 743
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	05		-40757 597 892 928	-37513 396 243 174
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	06		235 639 924 475	99 519 250 400
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	07		-247 546 878 562	-100 219 083 419
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	08		-26 654 964 606	-122 753 742 459
9. Tiền chi trả cho người lao động	09		-41 503 911 251	-39 087 887 285
10. Tiền chi trả lãi vay	10		-1 523 741 746	- 317 202 207
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	11			
12. Tiền thu khác	12		316 334 685 758	239 404 497 517
13. Tiền chi khác	13		-303 994 993 922	-295 771 417 523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-36 277 080 144	-94 287 414 973
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-1 297 535 094	- 165 377 400
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		21 818 182	7 818 181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-737 172 180 950	-514 438 509 300
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		685 933 120 982	552 548 415 763
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		94 985 454 371	96 421 757 009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		42 470 677 491	134 374 104 253

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		50 000 000 000	50 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-70 000 000 000	-50 000 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-20 000 000 000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-13 806 402 653	40 086 689 280
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		598 724 776 910	538 638 087 630
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	584 918 374 257	578 724 776 910

Ngày 15 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thuý



Tổng giám đốc



Nhữ Đình Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Địa Chi: Số 8 Lê Thái Tổ – Hà Nội Tel: 3 9288080 ; Fax: 3 9289888

(Mẫu số B09-CTCK Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của Công Ty:

1. Thông tin Doanh nghiệp :

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội) với mã chứng khoán là BVS.

2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh : Chứng khoán

4. Ngành nghề kinh doanh : Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tự doanh, Bảo lãnh & đại lý phát hành chứng khoán, Tư vấn tài chính & đầu tư chứng khoán.

5. Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có các phòng giao dịch sau:

Tên Phòng giao dịch	Địa chỉ
Phòng môi giới và giao dịch (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD Mỹ Đình (Hà Nội)	Số 8 Nguyễn Cơ Thạch, Mỹ Đình, Hà Nội
Phòng môi giới và giao dịch (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
PGD 146 Nguyễn Văn Cừ (TP Hồ Chí Minh)	146 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

6. Tổng số cán bộ, nhân viên : 217 người

Trong đó: + Lãnh đạo : 01 Tổng Giám đốc Công ty
: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty tại Trụ sở
: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc CN
: 01 Phó Giám đốc Chi nhánh
+ Nhân viên : 198 nhân viên hợp đồng và NV 13 HD khoán, 2 thử việc

7. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty trong quý IV/2013 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

-Thông tin vĩ mô:

Một số điểm thuận lợi: Tăng trưởng GDP đạt mức 6,04% giúp tăng trưởng cả năm 2013 đạt 5,42% tăng 13% so với chỉ số GDP 5,25% của năm 2012. Mức tăng này cũng được xem là hợp lý trong bối cảnh Chính phủ ưu tiên mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2013 tăng khoảng 6,04% - thấp nhất trong 10 năm trở lại đây. CPI tăng thấp phần lớn do kết quả điều hành chính sách kinh tế vĩ mô, đặc biệt là chính sách tiền tệ. Năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã điều tiết khá tốt mức cung tiền do đó kiểm soát được lạm phát. Tỷ giá và giá vàng ổn định và không có nhiều đột biến trong cuối năm.

Một số điểm khó khăn: Lạm phát giữ ở mức thấp song nguy cơ tăng cao trở lại vẫn tiềm ẩn khi mức tăng thấp năm qua chủ yếu do thắt chặt chính sách tài khóa, tổng cầu nền kinh tế yếu. Tăng trưởng tín dụng của ngân hàng vẫn thấp đồng thời việc giải quyết nợ xấu chưa có chuyển biến rõ nét. Do vậy, không thể phủ nhận việc kinh tế trì trệ, số lượng doanh nghiệp thua lỗ gia tăng, nợ đọng lẫn nhau, nợ thuế nhà nước lớn đang tạo ra một vòng luẩn quẩn, khiến cân đối ngân sách mong manh.

-Thông tin thị trường:

Đóng cửa phiên giao dịch cuối quý IV/2013, hai chỉ số có mức tăng khá thuận lợi, và đều tăng so với cuối năm 2012, VN-Index kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của năm 2013 ở mức 504,63 điểm tăng trên 22,2% so với chỉ số cùng kỳ năm 2012, HNX-Index chốt năm 2013 ở mức 67,84 điểm tăng 19,3% so với chỉ số cùng kỳ năm 2012. Sự gia tăng của các chỉ số chứng khoán trong năm 2013 đã đưa Việt Nam trở thành một trong những thị trường có mức độ phục hồi mạnh nhất thế giới.

Điểm nhấn đáng chú ý trong động lực tăng điểm cuối quý IV năm 2013 là những thông tin về chính sách liên quan tới tỷ lệ sở hữu dành cho khối ngoại. Cùng với thông tin này, thị trường có sự phân hóa mạnh nhờ vào kỳ vọng kết quả kinh doanh đột biến tại các doanh nghiệp tầm trung, doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ. .

Trong quý IV/2013, Công ty vẫn tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động nghiệp vụ, hoạt động môi giới và dịch vụ tiện ích cho khách hàng. Ngoài ra các hoạt động kinh doanh khác của Công ty vẫn ổn định, do vậy Lợi nhuận quý IV/2013 của Công ty đạt 7,1 tỷ đồng, tăng 5,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán của Bộ Tài Chính.

Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với chế độ và chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Việc xác định rõ các khoản tương đương tiền của Công ty phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Công ty sử dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3-5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3-4 năm
Tài sản vô hình khác	3-5 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư chứng khoán:

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh (chứng khoán đầu tư ngắn hạn) và chứng khoán đầu tư dài hạn của Công ty được phản ánh theo giá gốc

Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra: Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền.

3.2 Các khoản đầu tư ngắn và dài hạn khác:

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

3.3 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá chứng khoán được tính riêng cho từng loại chứng khoán có biến động giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được lập thành bảng kê làm căn cứ hạch toán vào chi phí của Công ty.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh trong khi doanh thu chưa được ghi nhận và các khoản chi phí phát sinh được phân bổ theo nhiều kỳ kế toán.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

+ Phân bổ vào chi phí khi ghi nhận doanh thu.

+ Phân bổ đều theo các kỳ kế toán từ 12 tháng đến 36 tháng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: ghi nhận theo số thực tế phải trả cuối kỳ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Ghi nhận theo giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo giấy phép kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo giá thị trường tại thời điểm đánh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Tổng doanh thu – tổng chi phí – thuế thu nhập doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ được thu sau trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán: Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi: Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức: Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu và cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán.

(Đơn vị tính: đồng)

01. Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý (31/12/2013)	Số đầu năm
Tiền mặt	68,784,377	21,067,400
Tiền gửi ngân hàng	357,146,489,880	266,093,209,510
<i>Trong đó: Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	<i>330,374,860,601</i>	<i>246,055,452,107</i>
Các khoản tương đương tiền	227,703,100,000	332,610,500,000
Cộng	<u>584,918,374,257</u>	<u>598,724,776,910</u>

02. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu quý
Cộng	-	-

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý IV/2013.

Nội dung	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
1. Của Công ty chứng khoán	11,173,465	198,064,086,650
Cổ phiếu	11,168,395	197,522,497,900
Trái phiếu	5,070	541,588,750
2. Của người đầu tư	675,275,357	15,110,035,311,828
Cổ phiếu	598,032,117	6,808,306,408,061
Trái phiếu	77,056,600	8,300,328,239,767
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	186,640	1,400,664,000

04. Tình hình đầu tư tài chính: (kèm theo phụ lục số 01)

Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ: không có

Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo đến 31/12/2013:

STT	Tên chứng khoán	Thời hạn	Giá trị mua	Giá trị bán
1	TD1114053	3 tháng	53,359,500,000	54,122,613,945
2	TD1318024	3 tháng	20,970,000,000	21,265,000,000
3	BID10306	3 tháng	49,700,000,000	50,439,000,000
4	BID1_206	3 tháng	68,373,900,000	69,302,100,000
	Tổng cộng		192,403,400,000	195,128,713,945

Chi tiết tình hình đầu tư tài chính đến 31/12/2013:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ	So với giá thị trường		Tổng giá trị thị trường	Ghi chú
			giá TT tăng	giá TT giảm		
I/ Chứng khoán thương mại	14,986,684	488,634,486,292	24,643,508,708	-101,126,559,173	412,151,435,827	
Cổ phiếu	4,755,622	112,992,612,000	1,424,314,850	-33,108,707,150	81,308,219,700	
Trái phiếu	1,285,020	218,005,404,448	13,360,445,994	-15,776,171,560	215,589,678,882	
Chứng chỉ quỹ	4,866,855	75,653,610,700	9,858,239,364	-2,266,225,600	83,245,624,464	
Chứng khoán khác	4,079,187	81,982,859,144	508,500	-49,975,454,863	32,007,912,781	
II/ Chứng khoán ĐT	7,960,047	157,614,223,000	1,556,763,698	-38,514,000,000	120,656,986,698	
- Trái phiếu	700,000	69,838,250,000	1,556,763,698		71,395,013,698	
- Chứng khoán khác	7,260,047	87,775,973,000		-38,514,000,000	49,261,973,000	
III/ Đầu tư góp vốn	0	0	0	0	0	
IV/ Đầu tư tài chính khác	0	244,143,378,227	0	-19,143,378,227	225,000,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	0	225,000,000,000	0	0	225,000,000,000	
Khoản khác	0	19,143,378,227	0	-19,143,378,227	0	

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Từ đầu năm đến 31/12/2013):

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	502,716,243	24,728,035,127	4,174,058,703	1,499,740,454	30,904,550,527
Mua trong kỳ		1,026,902,800			1,026,902,800
đầu tư XDCB hoàn thành					0
Tăng khác					0
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Thanh lý, nhượng bán		239,240,480			239,240,480
Giảm khác		4,134,414,487		840,105,683	4,974,520,170
Số dư cuối quý	502,716,243	21,381,282,960	4,174,058,703	659,634,771	26,717,692,677
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	427,308,860	18,176,655,092	2,702,124,734	1,460,409,231	22,766,497,917
Khấu hao trong kỳ	75,407,383	2,426,978,015	564,191,712	25,018,350	3,091,595,460
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán		239,240,480			239,240,480
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Giảm khác		4,025,037,515		836,155,686	4,861,193,201
Số cuối quý	502,716,243	16,339,355,112	3,266,316,446	649,271,895	20,757,659,696
Giá trị còn lại của TSCĐ HF					
Tại ngày đầu quý		6,551,380,035	1,471,933,969	39,331,223	8,138,052,610
Tại ngày cuối quý		5,041,927,848	907,742,257	10,362,876	5,960,032,981

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.372.329.820 đồng

Trong đó:

+ Máy móc thiết bị	: 10.806.021.906 đồng
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	: 592.479.771 đồng
+ Phương tiện vận tải quản lý	: 471.111.900 đồng
+ Nhà cửa vật kiến trúc	: 502.716.243 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý: không có

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình (Từ đầu năm đến 31/12/2013):

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm		8,887,880,184	1,582,836,256	10,470,716,440
Mua trong kỳ				0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
Tăng do hợp nhất kinh doanh				
Tăng khác				0
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư cuối quý		8,887,880,184	1,582,836,256	10,470,716,440
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm		4,460,418,193	1,582,836,256	6,043,254,449
Khấu hao trong kỳ		1,998,097,227		1,998,097,227
Tăng khác				
Giảm khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối quý		6,458,515,420	1,582,836,256	8,041,351,676
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm		4,427,461,991	0	4,427,461,991
Tại ngày cuối quý		2,429,364,764	0	2,429,364,764

07. Chi phí trả trước dài hạn:

Số đầu năm : 4.468.315.577 đồng

Số cuối quý (31/12/2013) : 2.819.124.879 đồng

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối quý (31/12/2013)	Số đầu đầu năm
Thuế giá trị gia Tăng	88,010,877	25,375,012
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	1,698,204,713	925,102,724
Thuế nhà đất & Tiền thuê đất		
Các loại Thuế khác	128,437,096	92,519,439
Các khoản phí, lệ phí & Các khoản phải nộp khác		
Cộng	<u>1,914,652,686</u>	<u>1,042,997,175</u>

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Không

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không

	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2013)</u>	<u>Số đầu năm</u>
10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		
Tiền nộp ban đầu	3,065,396,365	3,065,396,365
Tiền nộp bổ sung	8,824,027,459	7,752,439,274
Tiền lãi nhận phân bổ	5,012,916,427	3,588,885,775
Cộng	<u>16,902,340,251</u>	<u>14,406,721,414</u>

11. Các khoản phải thu đến 31/12/2013:

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	PS tăng	PS giảm	Dư cuối kỳ
1. Phải thu của khách hàng	1,293,919,255	37,852,987,012	34,791,153,957	4,355,752,310
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	190,351,336,238	8,245,872,519,708	8,077,842,779,108	358,381,076,838
- Phải thu của Sở (Trung tâm) giao dịch Chứng khoán	0	75,660,009	75,660,009	0
- Phải thu khách hàng về giao dịch Chứng khoán	190,047,329,438	8,245,796,859,699	8,077,767,119,099	358,077,070,038
<i>Trong đó: + Phải thu khách hàng về phí giao dịch và lưu ký</i>	<i>751,353,587</i>	<i>47,273,276,604</i>	<i>47,143,769,221</i>	<i>880,860,970</i>
+ Phải thu khách hàng vay <i>margin</i>	99,475,743,237	2,163,246,378,930	2,019,934,573,377	242,787,548,790
+ Phải thu khách hàng vay ứng <i>trước tiền bán chứng khoán</i>	89,820,232,614	6,035,277,204,165	6,010,688,776,501	114,408,660,278
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) CK	243,236,800			243,236,800
- Phải thu TT lưu ký CK	0			0
- Phải thu thành viên khác	60,770,000			60,770,000
3. Thuế GTGT được khấu trừ	187,171	2,830,974,657	2,831,161,828	0
4. Phải thu tạm ứng	397,673,000	1,773,563,101	1,821,478,431	349,757,670
5. Phải thu ứng trước cho người bán	6,603,288,600	3,105,376,706	2,298,485,456	7,410,179,850
6. Thuế & các khoản phải thu NN	2,668,258,877	604,984,425		3,273,243,302
7. Phải thu khác	34,436,204,596	136,473,026,110	80,646,114,050	90,263,116,656
Tổng cộng	235,750,867,737	8,428,513,431,719	8,200,231,172,830	464,033,126,626

12. Chi phí phải trả đến 31/12/2013

- Số đầu năm : 1.066.704.553 đồng

- Số cuối quý : 854.431.819 đồng

13. Vay ngắn hạn:

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Cộng:			-	-	-

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2013)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí Công đoàn	1,143,929,297	1,667,579,653
Bảo hiểm xã hội, BH thất nghiệp	30,867,656	23,199,080
Doanh thu chưa thực hiện		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	202,309,271,086	98,897,801,682
Cộng	<u>203,484,068,039</u>	<u>100,588,580,415</u>

15. Phải trả dài hạn nội bộ	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2013)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn nội bộ	0	0
Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

16. Vay và nợ dài hạn:

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a/ Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b/ Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng:					

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2013)</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Sở GDCK	1,078,867,182	781,651,958
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
- Phải trả tổ chức phát hành CK	28,085,590	166,186,590
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	276,974,478	298,852,970
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	330,591,911,164	245,410,702,196
Cộng	<u>331,975,838,414</u>	<u>246.657,393,714</u>

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

- Số dư đầu năm	12,569,303,699
- Số sử dụng (hoàn nhập) trong năm	
- Số trích lập trong kỳ	4,724,784,017
- Số dư cuối quý (31/12/2013)	17,294,087,716

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Chi phí thuế TNDN hiện hành: Không phát sinh
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại: Không phát sinh

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo:**

	Quý này	Số đầu năm
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Quý này	Số đầu năm
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Các khoản khác...	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

- 1- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: **không có**
- 2- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: **không có**
- 3- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu quý IV/2013:

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>
- Doanh thu & Thu nhập khác	54,063,756,494
- Chi phí:	46,967,512,043
- Lãi (Lỗ):	7,096,244,451

IX. Những thông tin khác:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý này (31/12/2013)	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	91.76%	81.14%
Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	8.24%	18.86%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	32.39%	26.66%
Nguồn vốn chủ Sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	67.61%	73.34%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành			
(Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn)	lần	2.83	3.04
2.2 Khả năng thanh toán nhanh			
(Tiền + Đầu tư ngắn hạn + Các khoản phải thu)/Nợ ngắn hạn	lần	2.83	3.03
2.3 Khả năng thanh toán bằng tiền			
(Vốn bằng tiền + Đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn	lần	2.06	2.50
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/doanh thu thuần	%	13.13%	2.86%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/doanh thu thuần	%	13.13%	2.86%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/Tổng Tài sản	%	0.40%	0.09%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/Tổng Tài sản	%	0.40%	0.09%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu			
	%	0.59%	0.13%

Giao dịch với các bên liên quan:**Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý IV/2013 bao gồm:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí giao dịch chứng khoán	56,477,154
		Phí lưu ký	192,927,940
		Phí cung cấp báo giá	17,500,000
		Thuê văn phòng	-2,213,790,903
		Phí chi trả cổ tức	66,000,000
		Phí tư vấn	160,000,000
		Phí quản lý sổ cổ đông	22,000,000
		Nhận phân bổ chi phí CNT	-1,468,250,834
		Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Phí lưu ký	72,775,682		
Thuê văn phòng			
Phí MG đấu thầu trái phiếu	40,000,000		
Bảo Hiểm Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	109,109,228
Công ty Quản lý Quỹ BV	Công ty cùng Tập đoàn	Phí lưu ký	146,335,661
		Phí giao dịch CK	44,020,630
Ngân hàng Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	157,059,400
		Phí quản lý sổ cổ đông	46,750,000
Bảo Việt Hà nội	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-26,140,909
Công ty CP Đầu Tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-1,251,758,508
Quỹ đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	27,969,612

Vào ngày kết thúc quý IV/2013, các khoản phải thu (+) và phải trả (-) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND) phải thu (+), phải trả (-)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	-4,410,183,738
		Phí CNTT	-885,056,343
		Chi phí khác	-155,114,675
		Phí QL sổ cổ đông	22,000,000
		Phí cung cấp DV báo giá	17,500,000
		Phí lưu ký CK	180,715,325
		Nhận phân bổ chi phí CNT	-1,468,250,834
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí chi trả cổ tức	66,000,000
		Thuê văn phòng	
Bảo Việt Hà Nội Công ty CP Đầu Tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí lưu ký CK	25,700,798
		Phí Bảo Hiểm 2013	-286,931,826
Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	
Công ty Quản lý Quỹ BV	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-1,251,758,508
Công ty cùng Tập đoàn	Công ty cùng Tập đoàn	Phí lưu ký CK	137,010,072

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<u>Quý IV/2013 (VND)</u>	<u>Quý IV/2012 (VND)</u>
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	591,945,738	587,422,509
Thù lao thành viên HĐQT & ban kiểm soát	139,000,000	
Tổng cộng	730,945,738	587,422,509

Phương hướng kinh doanh trong thời gian tới:

Trong thời gian tới, Công ty tập trung sử dụng nguồn vốn cho các hoạt động kinh doanh được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2014

Người lập

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên) *Tr*



Nguyễn Hồng Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nhữ Đình Hòa

Phụ lục số 01 - Quý IV/2013
 (Theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008)
 Điểm 04 Mục V - Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng	Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ		
						Cuối kỳ	Đầu kỳ				
I. Chứng khoán thương mại	8,457,313	7,518,766	190,561,660,210	167,268,898,120	-	41,519,180	(59,932,315,320)	(25,936,783,200)	130,629,344,890	141,373,634,100	
- Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi)	7,672,383	6,728,766	112,068,660,210	88,268,898,120	-	41,519,180	(44,156,143,760)	(25,936,783,200)	67,912,516,450	62,373,634,100	
- Trái phiếu (Chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	784,930	790,000	78,493,000,000	79,000,000,000	-	-	(15,776,171,560)	-	62,716,828,440	79,000,000,000	
- Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II. Chứng khoán đầu tư											
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán											
+ Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi)											
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá/rủi ro)											
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)											
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)											
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)											

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá)					
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)					

V. S. S. S.

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro) + Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)					
III. Đầu tư góp vốn - Đầu tư vào công ty con (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư tài chính khác)					

Handwritten signature or mark.

Số : 61 / BVSC/2014/BVSC-TCKT
V/v: Giải trình lãi quý IV/2013

Hà nội, ngày 17 tháng 01 năm 2014

Kính gửi : **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
Đồng kính gửi : **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HÀ NỘI

Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt xin được gửi tới Quý Sở Giao dịch lời chào trân trọng.

Theo quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 5/4/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên, tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý.

Theo đó Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh giữa quý IV/2013 (kỳ báo cáo) và quý IV/2012 như sau:

STT	Nội dung	Quý 4/2012 (Kỳ trước)	Quý 4/2013 (Kỳ báo cáo)	Thay đổi (%) giữa Q4/2013 so với Q4/2012
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	49,416,361,677	54,063,756,494	9.4%
1.1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính	24,720,708,431	26,206,725,647	6.0%
1.2	Doanh thu về đầu tư tài chính	17,175,849,321	17,452,905,021	1.6%
1.3	Doanh thu khác	7,460,777,677	10,396,216,735	39.3%
1.4	Thu ngoài hoạt động kinh doanh	59,026,248	7,909,091	-86.6%
2	Tổng chi phí	48,006,125,545	46,967,512,043	-2.2%
2.1	Chi phí hoạt động kinh doanh CK	48,458,766,392	43,094,336,688	-11.1%
	<i>Trong đó: - Dự phòng giảm giá chứng khoán Tự doanh & đầu tư khác</i>	<i>28,246,510,134</i>	<i>23,293,139,936</i>	<i>-17.5%</i>
2.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(462,640,847)	3,410,006,355	
2.3	Chi phí ngoài hoạt động KDCK	10,000,000	463,169,000	
3	Lợi nhuận trước thuế	1,410,236,132	7,096,244,451	403.2%
4	Thuế thu nhập phải nộp			
5	Lợi nhuận sau thuế	1,410,236,132	7,096,244,451	403.2%



Trong quý IV/2013, lợi nhuận của Công ty đạt gần 7.1 tỷ đồng, tăng 5.68 tỷ đồng (tương ứng tăng 403.2%) so với cùng kỳ năm trước do doanh thu tăng 9.4% và chi phí giảm 2.2% cụ thể là:

+ Tổng doanh thu tăng 4.64 tỷ tương ứng tăng 9.4% so với kỳ trước chủ yếu từ doanh thu khác tăng mạnh 2.9 tỷ (39.3%) và hoạt động kinh doanh chính tăng 1.49 tỷ (6%).

+ Tổng chi phí giảm hơn 1 tỷ tương ứng giảm 2.2% so với kỳ trước là do chi phí hoạt động kinh doanh chính kỳ này giảm 5.36 tỷ (11.1%). Nguyên nhân chủ yếu là do kỳ này khoản trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán giảm 4.95 tỷ so với kỳ trước tương ứng giảm 17.5%.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch về kết quả kinh doanh quý IV/2013 so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt.

Công ty xin báo cáo Quý cơ quan được biết. Xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng./.

Nơi nhận :

- Như trên.
- Lưu TH, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT



Nhữ Đình Hòa

